Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)

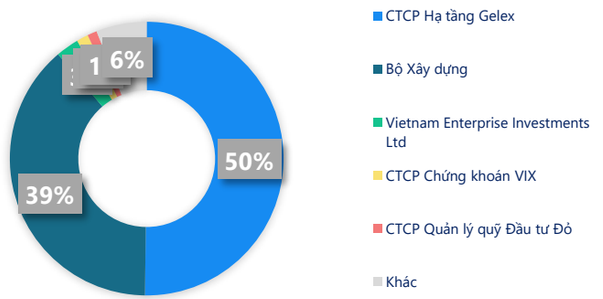
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

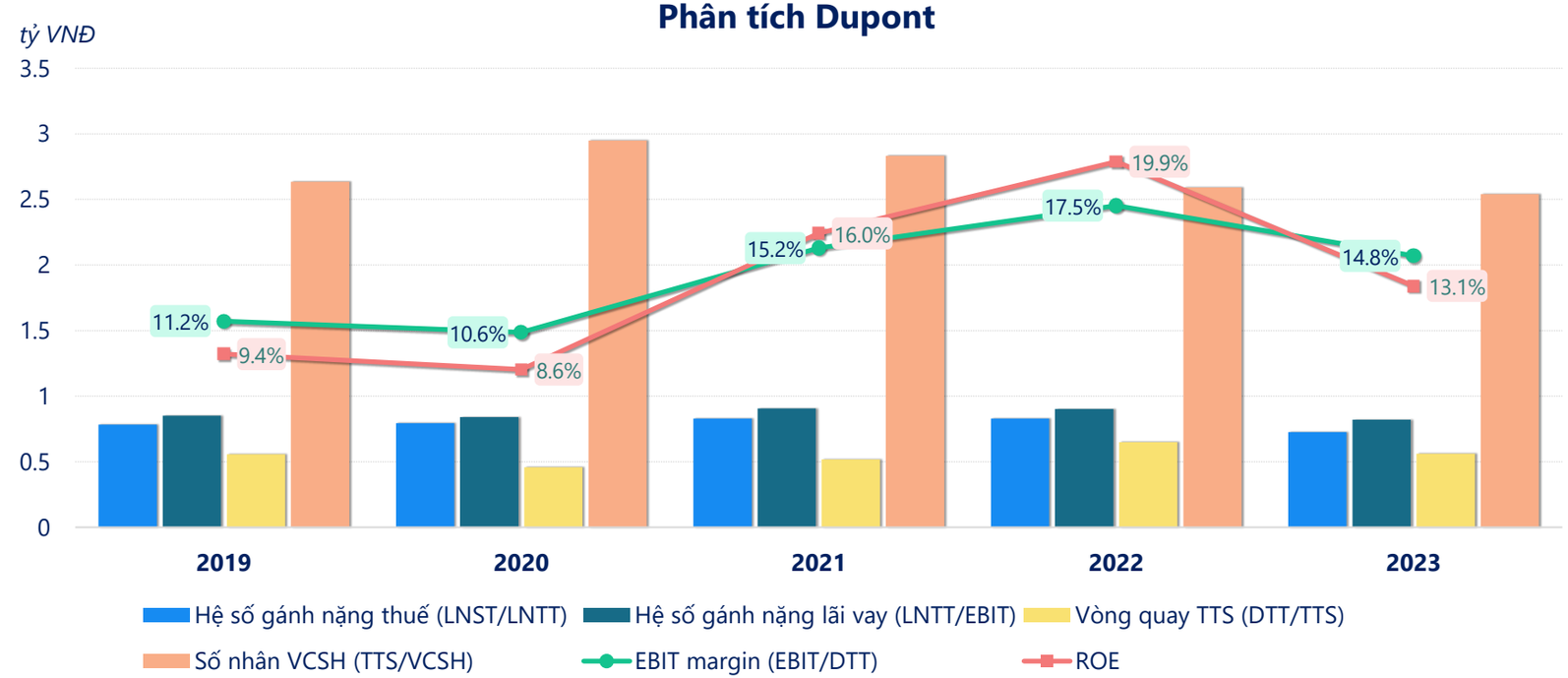
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	54,900
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,469 - 57,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24,614
Số lượng CPLH (CP)	448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	811,695
Sở hữu nước ngoài	5.4%
Beta	1.65
EPS	2,717
P/E	20.2

	YTD	1T	3T	6T
VGC	59.0%	-4.4%	9.4%	27.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

13,194

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,398| -9.6%

LN sau thuế

2023

1,162

tỷ VNĐ

YoY: ▼751| -39.2%

ROE

2023

13.1%

+/- YoY: ▼ 6.8%

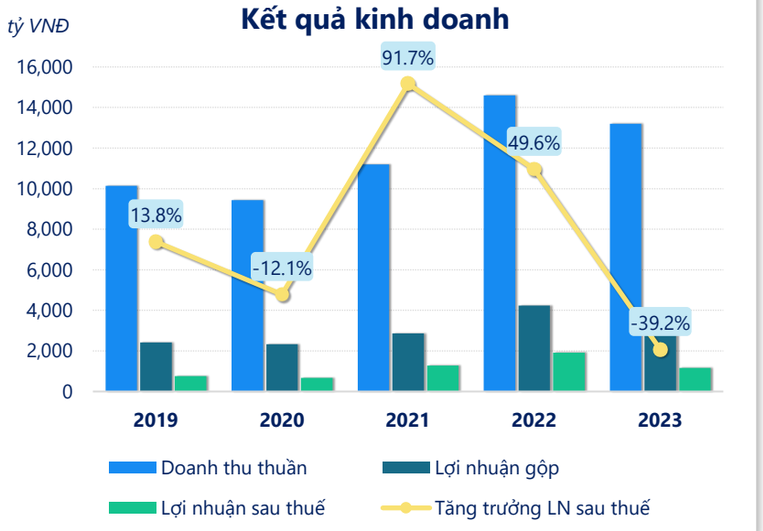
ROA

2023

5.2%

+/- YoY: ▼ 2.5%

Kết quả kinh doanh



Năm **2023**, **VGC** ghi nhận doanh thu thuần **13,194** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,162** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.58%** và **giảm 39.2%** so với năm trước.

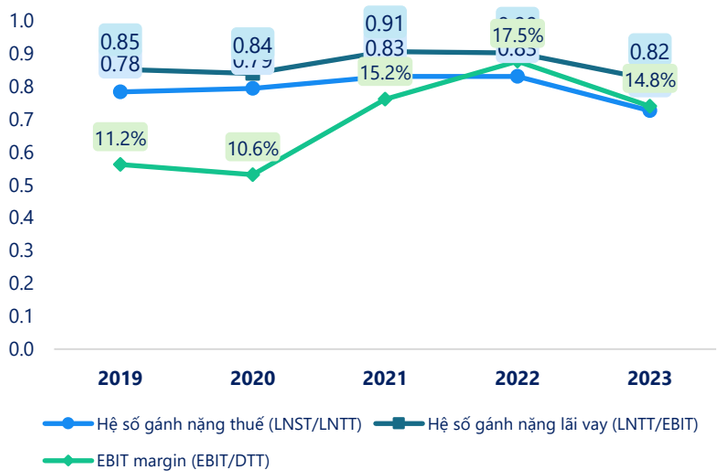
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **14.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

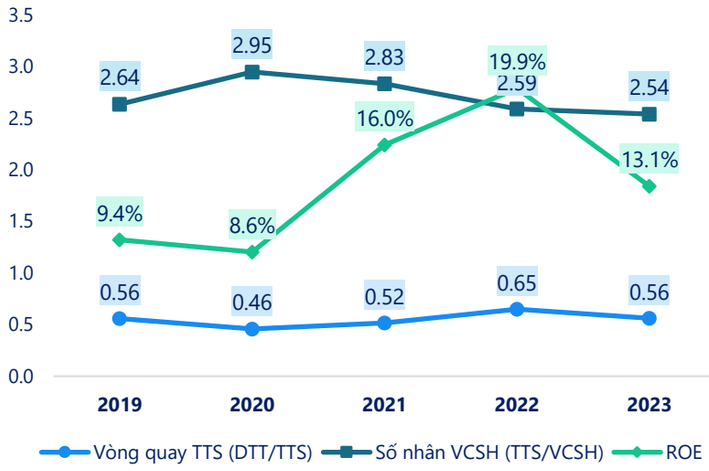
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.82**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

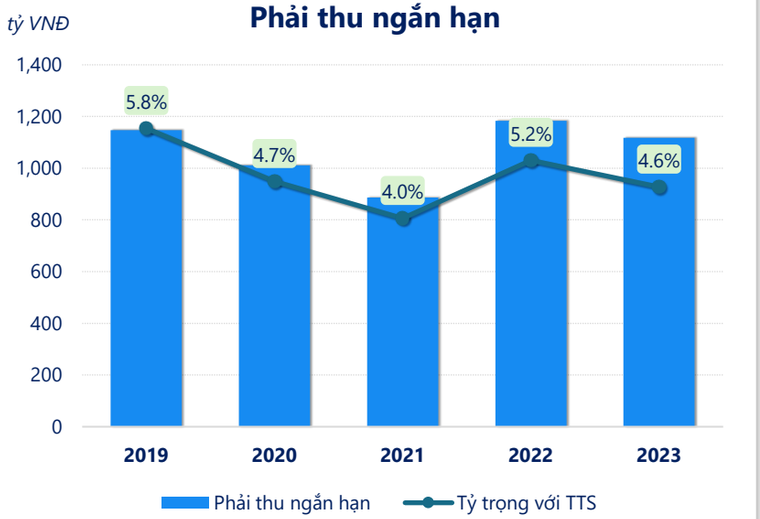


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.56**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.54** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

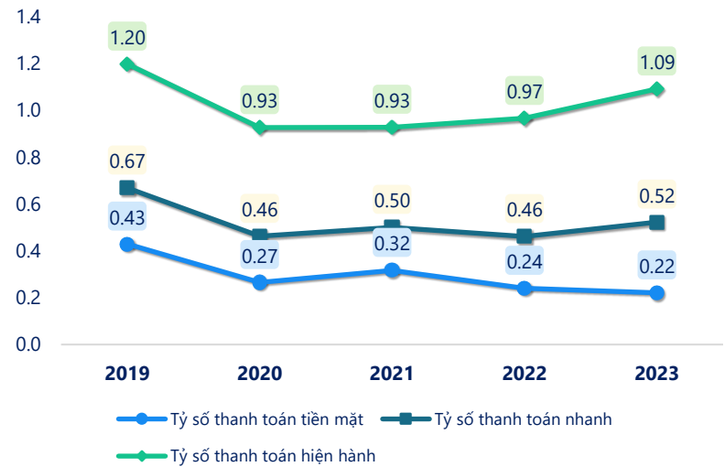
Phải thu ngắn hạn



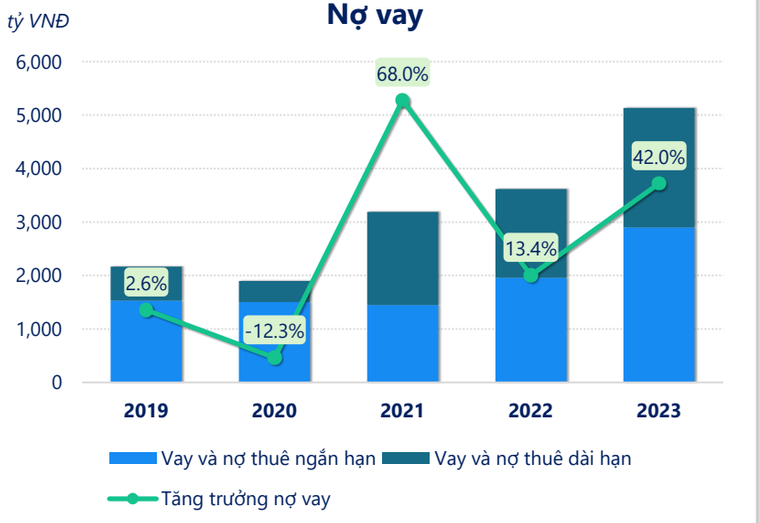
Hàng tồn kho



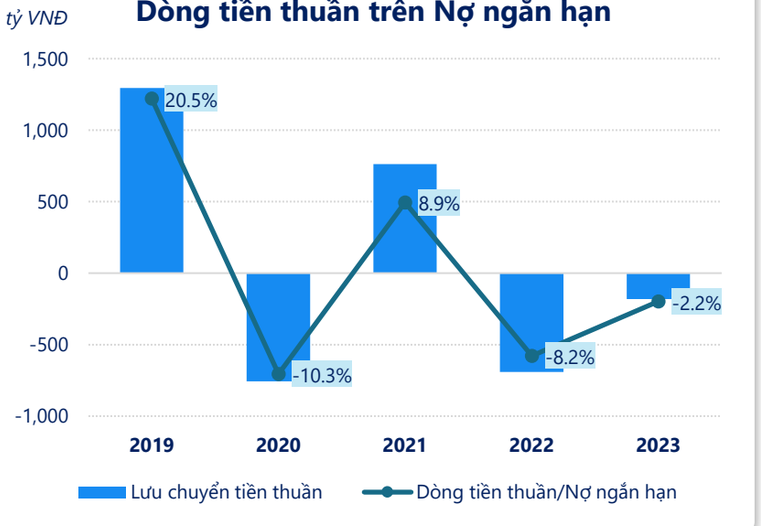
Chỉ số thanh khoản



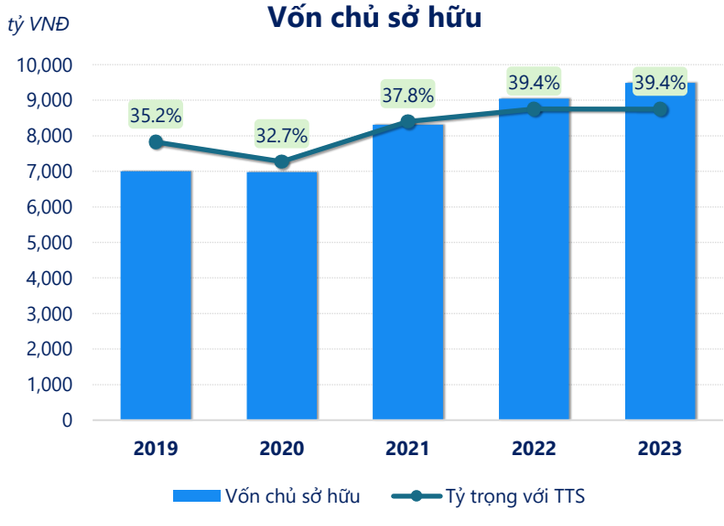
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**24,099**	**22,959**	**5.0%**
Tài sản ngắn hạn	9,104	8,108	12.3%
Tiền và tương đương tiền	1,842	2,019	-8.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	627	129	386%
Phải thu ngắn hạn	1,116	1,183	-5.6%
Hàng tồn kho	4,740	4,235	11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	779	542	43.8%
Tài sản dài hạn	**14,996**	**14,851**	**1.0%**
Phải thu dài hạn	255	304	-15.9%
Tài sản cố định	5,385	5,383	0.0%
Bất động sản đầu tư	1,942	1,952	-0.5%
Tài sản dở dang	6,229	5,775	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	438	689	-36.3%
Tài sản dài hạn khác	**745**	**749**	**-0.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,575	13,873	5.1%
Nợ ngắn hạn	**8,337**	**8,391**	**-0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,897	1,959	47.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,576	1,590	-0.9%
Nợ dài hạn	6,239	5,483	13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,237	1,657	35.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,524**	**9,085**	**4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**9,486**	**9,045**	**4.9%**
Vốn điều lệ	4,484	4,484	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**37.8**	**40.8**	**-7.4%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**10,146**	**9,433**	**11,194**	**14,592**	**13,194**
Giá vốn hàng bán	7,726	7,105	8,322	10,354	9,675
Lợi nhuận gộp	**2,420**	**2,328**	**2,873**	**4,238**	**3,519**
Doanh thu HĐTC	97.6	95.3	190	85.6	60.5
Chi phí TC	211	199	206	324	381
Chi phí lãi vay	**169**	**161**	**161**	**251**	**348**
LN trong công ty LKLD	3.13	4.27	123	112	-36.4
Chi phí bán hàng	752	758	671	936	812
Chi phí QLDN	568	604	749	912	756
LN thuần từ HĐKD	**989**	**866**	**1,560**	**2,264**	**1,594**
Lợi nhuận khác	-19.3	-25.7	-18.1	41.6	7.96
LN trước thuế	**970**	**841**	**1,541**	**2,305**	**1,602**
Lợi nhuận sau thuế	**759**	**667**	**1,279**	**1,913**	**1,162**
LNST của CĐ cty mẹ	**652**	**601**	**1,224**	**1,728**	**1,218**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,794	2,773	4,795	2,474	2,704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,984	-2,710	-3,523	-2,523	-3,766
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-515	-820	-509	-643	882
Tiền đầu kỳ	1,417	2,710	1,950	2,711	2,019
Lưu chuyển tiền thuần	**1,295**	**-756**	**762**	**-692**	**-180**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.23	-3.58	-1.35	-1.09	3.30
Tiền cuối kỳ	2,710	1,950	2,711	2,019	1,842